

Bản án số: 38/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 22-02-2024

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHIÊM HOÁ - TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Tuấn Tú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Thanh Tùng;

2. Bà Trần Thị Sáu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Vân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Chu Thị Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 02 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 276/2023/TLST - HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2024/QĐST-HNGĐ ngày 31 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Q, sinh năm 1984. Địa chỉ: Thôn B, xã H, huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

- Bị đơn: Ông Ma Văn N, sinh năm 1976. Địa chỉ: Thôn B, xã H, huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

(Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn được triệu tập họp lệ lần thứ hai mà vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Phạm Thị Q trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Q và ông Ma Văn N được tự do tìm hiểu, đã đăng ký kết hôn tháng 02 năm 2003 tại UBND xã H, huyện C. Sau khi kết hôn bà Q và

ông N chung sống tại thôn B, xã H, huyện C. Cuộc sống vợ chồng hòa thuận đến tháng 02 năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông N không quan tâm đến gia đình, thường hay uống rượu, bà Q nghi ngờ ông N có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác nên vợ chồng không còn hạnh phúc và nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Bà Q và ông N sống ly thân từ năm 2019 đến nay. Bà Q không còn tình cảm vợ chồng với ông N, bà Q xin ly hôn với ông Ma Văn N.

- Về con chung: Bà Q và ông N có hai con chung là Ma Bích Ng, sinh ngày 11/01/2004 và Ma Ngọc L, sinh ngày 21/01/2008. Hiện nay cháu NG đã đủ 18 tuổi, nhận thức, lao động bình thường nên bà Q không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Ma Ngọc L hiện đang học lớp 10 tại trường THPT Đ, huyện C. Cháu Lan đi học cả tuần tại trường THPT Đ, thỉnh thoảng cuối tuần cháu mới về nhà ở cùng ông N. Do Bà Q thường đi làm xa nhà, ông N hiện nay đang sinh sống tại xã H, sau khi ly hôn bà Q không có nhà riêng, tất cả đất đai, nhà cửa bà Q đều để lại cho ông N và các con nên bà Q để ông N nuôi dưỡng cháu L. Bà Q sẽ cấp dưỡng nuôi cháu L 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) một tháng đến khi cháu L đủ 18 tuổi. Trường hợp ông N không nhất trí thì bà Q đề nghị Tòa án giải quyết về người nuôi dưỡng con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung: Bà Q và ông N có một ngôi nhà gỗ ba gian, một trái và một căn nhà bếp được dựng trên diện tích đất tại thôn B, xã H, huyện C. Khi ly hôn, bà Q có nguyện vọng để lại phần tài sản chung này cho hai con gái là Ma Bích Ng và Ma Ngọc L, bà Q hay ông N sẽ không nhận lấy tài sản này. Bà Q và ông N sẽ tự thỏa thuận nội dung này, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, bà Phạm Thị Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo, triệu tập ông Ma Văn N đến Tòa án để giải quyết việc bà Phạm Thị Q khởi kiện xin ly hôn nhưng ông N đều không có mặt, ông N đã ký nhận Thông báo thụ lý vụ án Tòa án gửi qua dịch vụ bưu chính; ngày 20/12/2023 Tòa án đã thông báo và trực tiếp đến nơi cư trú của ông N, báo ông N đến nhà văn hóa thôn để làm việc, nhưng ông N không đến, ông N thông báo với Trưởng thôn đang làm tại ao cá của gia đình nên không về làm việc với Tòa án. Khi Tòa án cùng Trưởng thôn, đại diện UBND xã H, huyện C đến ao cá của gia đình thì ông N không hợp tác, di chuyển đến nơi khác nên Tòa án không tiến hành làm việc được với ông N. Theo thông tin từ trưởng thôn, Hòa giải viên của Tòa án và Tòa án đã nhiều lần báo gọi, Trưởng thôn đã thông tin nhiều lần cho ông N nhưng ông N đều không chấp hành thông báo, không đến Tòa án làm việc với lý do không muốn ly hôn với bà Q, ông N không có ý kiến trình bày với nội dung khởi kiện của bà Q.

Kết quả xác minh tại thôn B, xã H, huyện C xác định ông Ma Văn N vẫn đăng ký thường trú và đang sinh sống thường xuyên tại thôn B, xã H, huyện C. Tổ hòa giải của thôn chưa được hòa giải mâu thuẫn vợ chồng giữa bà Q và ông N do ông bà không có đơn đề nghị. Đại diện thôn có nghe dư luận trong thôn về sự việc bà Q, ông N có xảy ra cãi chửi nhau và hiện nay bà Q không về chung sống cùng ông N nữa. Quá trình chung sống bà Q, ông N có hai con chung là Ma Bích Ng, sinh ngày 11/01/2004 và Ma Ngọc L, sinh ngày 21/01/2008. Hiện nay cháu NG đã

đủ 18 tuổi đang theo học tại Hà Nội, cháu L đang học THPT tại trường THPT Đ, xã Ng, huyện C, tỉnh Tuyên Quang đến cuối tuần mới về nhà sống cùng ông N.

Về nguyện vọng của con từ đủ 07 tuổi trở lên: Tại biên bản ghi ý kiến cháu Ma Ngọc L trình bày có nguyện vọng được ở với bố Ma Văn N trong trường hợp bố mẹ ly hôn.

Do bị đơn Ma Văn N không đến Tòa án để giải quyết vụ án, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nên vụ án được đưa ra xét xử theo quy định. Tại phiên tòa nguyên đơn Phạm Thị Q có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên các ý kiến như đã nêu trên, bị đơn Ma Văn N đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai mà vắng mặt không có lý do, không có ý kiến trình bày trước các yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Q.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị: Áp dụng các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117, 118 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, các Điều 143, 144, 147, 227, 228, 238, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” của bà Phạm Thị Q; cho bà Phạm Thị Q được ly hôn với ông Ma Văn N.

- Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giao Ma Ngọc L, sinh ngày 21/01/2008 cho ông Ma Văn N trực tiếp nuôi dưỡng, bà Phạm Thị Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu L là 2.000.000 đồng một tháng đến khi cháu L đủ 18 tuổi. Do cháu Ma Bích Ng, sinh ngày 11/01/2004, đã đủ 18 tuổi, có khả năng lao động, nhận thức bình thường nên không đề nghị xem xét.

- Về tài sản chung: Bà Phạm Thị Q không yêu cầu giải quyết nên không đề nghị xem xét.

- Về nợ chung: Bà Phạm Thị Q xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết, do vậy không xem xét.

- Về án phí và quyền kháng cáo: Bà Phạm Thị Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và án phí về cấp dưỡng nuôi con theo quy định. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng.

Bà Phạm Thị Q khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tuyên Quang giải quyết về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với ông Ma Văn N; ông Ma Văn N đăng ký thường trú tại thôn B, xã H, huyện C, tỉnh Tuyên Quang. Căn cứ theo khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*" và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

Tại phiên tòa nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt, Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại Điều 227, 228, 238 xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định.

[2] Về việc xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Q và ông Ma Văn N có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình; có đăng ký kết hôn vào ngày 24/02/2003 tại UBND xã H, huyện C, tỉnh Tuyên Quang nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Tại bản tự khai bà Phạm Thị Q xác định vợ chồng chung sống hòa thuận đến tháng 02 năm 2019 thì xảy ra mâu thuẫn do ông N không quan tâm đến gia đình, thường hay uống rượu, chửi mắng vợ con, bà Q nghi ngờ ông N có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác nên cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc.

Kết quả xác minh tại thôn B, xã H cho thấy bà Phạm Thị Q đã không cùng chung sống với ông Ma Văn N từ khoảng giữa năm 2022 đến nay. Quá trình hòa giải viên của Tòa án nhân dân huyện C thông báo thời gian đến làm việc tại Tòa án theo trình tự, thủ tục của Luật Hòa giải đối thoại cũng như Tòa án nhân dân huyện C triệu tập đến làm việc theo trình tự, thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự để giải quyết việc bà Phạm Thị Q xin ly hôn nhưng ông Ma Văn N đều cố ý không chấp hành, không hợp tác làm việc, không có thiện chí hòa giải mâu thuẫn khi bà Phạm Thị Q đang có yêu cầu khởi kiện ly hôn.

Hội đồng xét xử thấy rằng, cuộc sống chung của vợ chồng bà Phạm Thị Q và ông Ma Văn N không tồn tại từ khoảng năm 2022 đến nay; cả hai đều đã không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nên không thể tồn tại một gia đình hạnh phúc, tiến bộ, mục đích hôn nhân không đạt được. Như vậy, căn cứ vào Điều 51, 53, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, hôn nhân của bà Phạm Thị Q và ông Ma Văn N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Q, xử cho bà Q được ly hôn với ông Ma Văn N.

[2.2] Về con chung: Bà Phạm Thị Q và ông Ma Văn N có 02 con chung là Ma Bích Ng, sinh ngày 11/01/2004 và Ma Ngọc L, sinh ngày 21/01/2008. Cháu Ma Bích Ng đã đủ 18 tuổi, lời khai của bà Phạm Thị Q và kết quả xác minh tại thôn Bản, xã H, huyện C đều cho thấy cháu NG có đủ khả năng lao động, nhận thức nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Tại biên bản hòa giải viên ghi ý kiến của cháu Ma Ngọc L, cháu L trình bày có nguyện vọng được ở với bố là ông Ma Văn N do bà Q thường xuyên đi làm ăn

xa nhà; tại đơn khởi kiện, bản tự khai, ý kiến tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, đơn đề nghị xét xử vắng mặt bà Phạm Thị Q đều đề nghị ông Ma Văn N nuôi dưỡng cháu L do bà Q đang đi làm ăn xa nhà, bà Q sẽ cấp dưỡng nuôi cháu L 2.000.000 đồng một tháng đến khi cháu L đủ 18 tuổi. Trường hợp ông N không nhất trí thì bà Q đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định. Hội đồng xét xử thấy rằng, bà Phạm Thị Q hiện đang đi làm ăn xa khỏi địa phương, không thường xuyên sinh sống tại thôn B, xã H, huyện C nên không đảm bảo được việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Ma Ngọc L. Tuy ông Ma Văn N không hợp tác, không đến Tòa án trình bày ý kiến trước các yêu cầu khởi kiện của bà Q, cũng không có ý kiến phản đối với các yêu cầu khởi kiện của bà Q nhưng kết quả xác minh cho thấy ông N thường xuyên sinh sống tại địa phương, cháu L đi học cuối tuần về ở cùng ông N. Căn cứ nguyện vọng của cháu L, ý kiến của bà Phạm Thị Q và điều kiện về nơi ở, sinh sống học tập trên thực tế của cháu Ma Ngọc L, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117, 118 Luật Hôn nhân và gia đình, giao cháu Ma Ngọc L, sinh ngày 21/01/2008 cho ông Ma Văn N nuôi dưỡng, bà Phạm Thị Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu L là 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) một tháng đến khi cháu L đủ 18 tuổi.

[2.3] Về tài sản chung: Bà Phạm Thị Q không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Bà Phạm Thị Q xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Áp dụng Điều 143, 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội *quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án*: Bà Phạm Thị Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn; ông Ma Văn N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

[4] Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 143, 144, 147, 227, 228, 238, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117, 118 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội *quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án*;

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Q.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Phạm Thị Q được ly hôn ông Ma Văn N.

2. Về con chung: Giao cháu Ma Ngọc L, sinh ngày 21/01/2008 cho ông Ma Văn N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Bà Phạm Thị Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Ma Ngọc L là 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) một tháng. Phương thức cấp dưỡng thực hiện theo tháng. Thời gian cấp dưỡng từ ngày xét xử sơ thẩm đến khi cháu Ma Ngọc L đủ 18 tuổi.

Sau ly hôn, bà Phạm Thị Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

"Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác".

3. Về án phí:

Bà Phạm Thị Q phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Tổng số tiền án phí bà Phạm Thị Q phải chịu là 600.000 đồng (*Sáu trăm nghìn đồng*). Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Giấy thu tạm tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000000727066 ngày 19/10/2023 của Công ty Cổ phần thanh toán quốc gia Việt Nam và biên lai số 0001459 ngày 20/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Bà Phạm Thị Q còn phải chịu 300.000 đồng tiền án phí.

Ông Ma Văn N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

4. Về quyền kháng cáo: Bà Phạm Thị Q, ông Ma Văn N vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện C;
- UBND xã H (nơi ĐKKH);
- Chi cục THADS huyện C;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Tuấn Tú